

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			650.122.450.957	515.352.853.153
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>		74.171.590.606	40.192.063.144
1 Tiền	111			74.171.590.606	40.192.063.144
2 Các khoản tương đương tiền	112			0	
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.2</i>		24.540.669.740	4.587.295.304
1 Chứng khoán kinh doanh	121			4.343.779.090	4.401.692.800
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(1.803.109.350)	(1.814.397.496)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			22.000.000.000	2.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	<i>V.3</i>		441.982.567.090	382.003.484.321
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131			367.436.733.225	313.638.573.737
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			35.278.242.840	35.511.324.275
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			17.558.861.926	17.514.861.926
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6 Phải thu ngắn hạn khác	136			22.365.122.494	15.995.117.778
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(656.393.395)	(656.393.395)
IV Hàng tồn kho	140	<i>V.4</i>		101.058.067.009	79.625.067.659
1 Hàng tồn kho	141			101.313.841.540	79.880.842.190
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(255.774.531)	(255.774.531)
V Tài sản ngắn hạn khác	150			8.369.556.512	8.944.942.725
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.8.a</i>		4.230.417.249	8.922.614.995
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.139.139.263	22.327.730
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200			180.420.661.272	172.517.751.139
I Các khoản phải thu dài hạn	210			0	0
II Tài sản cố định	220			28.122.833.297	36.849.111.240
1 Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.6</i>		28.122.833.297	36.845.222.336
- Nguyên giá	222			62.117.472.826	73.379.161.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(33.994.639.529)	(36.533.938.802)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224				
3 Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.7</i>		0	3.888.904
- Nguyên giá	228			70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(70.000.000)	(66.111.096)
III Bất động sản đầu tư	230			0	0
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>V.5</i>		78.513.598.375	60.470.154.419
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			78.513.598.375	60.470.154.419
V Đầu tư tài chính dài hạn	250			50.584.585.648	51.874.585.648
1 Đầu tư vào công ty con	251			33.626.484.267	33.626.484.267
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0	1.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			33.174.486.082	33.464.486.082
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0	
VI Tài sản dài hạn khác	260			23.199.643.952	23.323.899.832
Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.8.b</i>		23.199.643.952	23.323.899.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270			830.543.112.229	687.870.604.292

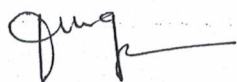
NGUỒN VỐN-		Mã số	30/06/2015	01/01/2015
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	680.638.232.563	534.949.872.195
I	Nợ ngắn hạn	310	626.890.815.408	494.682.642.552
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10 268.495.994.197	182.116.903.556
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11 67.509.073.246	50.550.466.367
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12 6.210.166.359	11.605.148.605
4	Phải trả người lao động	314	390.225.200	950.479.027
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.1 36.261.425.014	57.738.921.634
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.a 16.176.621.535	3.509.851.682
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	13.493.247.667	11.691.259.929
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a 216.643.798.394	175.711.228.779
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.710.263.796	808.382.973
II	Nợ dài hạn	330	53.747.417.155	40.267.229.643
1	Phải trả người bán dài hạn	331		0
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		0
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.b 3.189.842.652	4.121.538.132
7	Phải trả dài hạn khác	337		0
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9.b 50.557.574.503	36.145.691.511
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	149.904.879.666	152.920.732.097
I	Vốn chủ sở hữu	410	149.904.879.666	152.920.732.097
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16 111.144.720.000	111.144.720.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	25.412.622.500	25.412.622.500
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	213.538.854	213.538.854
5	Cổ phiếu quỹ	415		0
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	7.209.778.043	7.209.778.043
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.384.835.906	1.133.167.243
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.539.384.363	7.806.905.457
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước		972.899.971	7.806.905.457
	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.566.484.392	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440	830.543.112.229	687.870.604.292

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc





Mai T. Kim Dung

Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Quý II năm 2015

Mẫu số B 02 - DN/TH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015		Quý II năm 2014		Lũy kế 6 tháng năm		Đơn vị tính: VND
			Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Lũy kế 6 tháng năm 2015	Lũy kế 6 tháng năm 2014			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	190.033.169.678	87.707.548.314	353.682.521.587	212.813.944.697			
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	855.702.271		1.223.974.407	63.592.875			
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	189.177.467.407	87.707.548.314	352.458.547.180	212.750.351.822			
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	171.817.907.076	66.720.623.983	324.191.101.136	177.909.176.253			
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.359.560.331	20.986.924.331	28.267.446.044	34.841.175.569			
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	262.047.194	25.856.214	333.092.416	341.434.658			
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	5.637.188.701	6.512.957.800	10.170.226.543	12.698.488.575			
8 Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.510.495.243	5.986.932.681	9.035.826.327	11.980.720.507			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.137.074.553	2.122.040.453	7.878.960.233	4.302.917.932			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-24+25}}	26		3.756.619.762	3.546.579.058	6.921.654.760	7.000.214.457			
11 Thu nhập khác	30		2.090.724.509	8.831.203.234	3.629.696.924	11.180.989.263			
12 Chi phí khác	31		5.738.542.708	22.367.447.189	5.746.698.708	24.953.810.829			
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	32	VI.24.	4.809.679.467	28.319.581.069	4.817.835.469	31.464.376.389			
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40	VI.25.	928.863.241	(5.952.133.880)	928.863.239	(6.510.565.560)			
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		3.019.587.750	2.879.069.354	4.558.560.163	4.670.423.703			
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51		645.482.840	626.748.367	992.075.771	1.037.745.724			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52								
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		2.374.104.910	2.252.320.987	3.566.484.392	3.632.677.979			
	70		214	203	321	327			

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



[Handwritten signature]

Phạm Trường Tam

Mai Thị Kim Dung

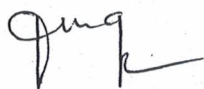
Hoàng Tân Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		374.825.513.728	217.273.181.459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(69.413.504.144)	(32.628.153.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.650.986.948)	(550.500.168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.953.123.870)	(11.100.836.429)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.724.377.291)	(156.711.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		122.069.186.838	215.001.225.865
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(133.840.234.807)	(148.378.338.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		273.312.473.506	239.459.866.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		197.156.596	295.702.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.651.702.051	295.702.589
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.126.295.358	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(248.110.943.453)	(274.638.217.850)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(244.984.648.095)	(274.638.217.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.979.527.462	34.882.648.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.192.063.144	71.222.256.563
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		74.171.590.606	36.339.607.687

Người lập biểu



Mai Thi Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tống Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II - năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/200

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kinh doanh xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập báo cáo.
2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, k

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại văn phòng và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của các công trình.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Do đặc thù kinh doanh của đơn vị là cung cấp vật tư và xây lắp các công trình trọng điểm của Tổng công ty Sông Đà và Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam sử dụng chủ yếu bằng ngân sách Nhà nước, thanh toán bù trừ qua tổng thầu là các Ban điều hành. Do đó vì

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: bao gồm đầu tư vào Công ty con và đầu tư dài hạn khác.

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản

5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm: chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP. Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Tiền mặt (VND)	720.692.576	2.252.527.000
- Tiền gửi Ngân hàng	73.450.898.030	37.939.536.144
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	52.643.609.751	31.478.664.182
- Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	20.807.288.279	6.460.871.962
- Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	74.171.590.606	40.192.063.144

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Số ngày 30/06/2015		Số ngày 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán kinh doanh		4.343.779.090		4.401.692.800
Cty CP Xi măng Hoàng Mai	95.000	1.565.530.000	95.000	1.565.530.000
Cty CP Sông Đà 7	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 9	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 6	-	-	-	-
TCT CP Xây lắp D.khí VN	30.051	171.015.800	30.051	171.015.800
TCT CP Bảo hiểm D.khí VN	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 5	-	-	-	-
Cty CP Xi măng Sông Đà	32.100	770.500.000	32.100	770.500.000
Cty CP ĐTXD&PT Đô thị S.Đ	-	-	-	-
Cty CP CTGT Sông Đà			2.200	41.700.000
Cty CP Sông Đà 2	2.420	43.900.000	-	-
PVB	4.600	251.000.000	4.600	251.000.000
PVC	30.051	1.008.900.000	25.000	874.700.000
PVS	15.000	426.400.000	10.000	334.600.000
PLC	2.000	68.600.000	2.000	68.600.000
FIT	1.750	37.900.000	1.000	30.400.000
BID	2	33.290	17.642	293.647.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1.803.109.350)		(1.814.397.496)
Công ty CP Sông Đà 7				
Công ty CP Sông Đà 5	-	-	-	-
Cty CP Xi măng Hoàng Mai	95.000	886.280.000	95.000	690.580.000
TCT CP bảo hiểm DK VN	30.051	7.314.350	-	-
Cty CP Sông Đà 6	-	-	-	-
Cty CP xi măng Sông Đà	32.100	606.790.000	32.100	664.570.000
Cty CP Sông Đà 9	-	-	-	-
Cty CP ĐT XD&PT Đô thị	-	-	-	-
Cty CP CT giao thông S.Đ			2.200	29.655.896
TCT CP Xây lắp Dầu khí VN	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 2	2.200	25.750.000	2.200	24.100.000
Cty CP thép Việt Ý	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 10	-	-	-	-
PVB	4.600		4.600	
PVC	25.000	193.450.000	25.000	251.450.000
PVS	10.000	65.100.000	10.000	69.190.000
PLC	2.000	3.100.000	2.000	8.518.000
FIT	1.000	15.325.000	1.000	6.740.000
BID	17.642		17.642	69.593.600
(*) Số dư dự phòng giảm giá ĐTCKKD đầu kỳ trên BCTC:				(1.814.397.496)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán				
+ Về giá trị:		11.288.146		

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi tại MB Mỹ Đình	22.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi tại BIDV Hà Tây	2.000.000.000	2.000.000.000
	20.000.000.000	

2.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số 30/06/2015		Số 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con		33.626.484.267		33.626.484.267
Cty TNHH ĐT&KT KS Sotraco		33.626.484.267		33.626.484.267
Đầu tư góp vốn liên doanh		-		1.000.000.000
Liên doanh TCT Anh Phát - PVSD		-		1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		17.474.486.082		17.764.486.082
Cty CP TĐ cao nguyên SĐ7	287.980	2.879.799.000	287.980	2.879.799.000
Cty CP thủy điện Đrăk Đrinh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Cty CP DV V.tải DK Cửu Lon	103.220	1.032.200.000	103.220	1.032.200.000
Cty CP Thủy điện Đrăk tih	932.300	13.262.487.082	932.300	13.262.487.082
Cty CP đầu tư và XL Khí	-	-	-	-
Cty CP Cầu BOT Đồng Nai	-	-	29.000	290.000.000
Góp vốn thành lập công ty		15.700.000.000		15.700.000.000
Cty CP ĐT&TM D.khí Nghi S	-	-	-	-
Cty CP Bê tông Công nghệ cao	1.320.000	13.200.000.000	1.320.000	13.200.000.000
Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cty CP T.công CG&LM đầu k	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.216.384.701)		(16.216.384.701)

*) Chỉ tiêu đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH ĐT&KT KS Sotraco) có giá trị 33.626.484.267đ là số tiền đơn vị đã bỏ ra để mua lại Công ty Cổ phần ĐT&KT KS Sotraco (nay là Công ty TNHH ĐT&KT KS Sotraco) theo hợp đồng số 02CT/HĐ2009 ngày 04/08/2009.

*) Trong năm đơn vị không thực hiện việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn do ảnh hưởng của các yếu tố khách quan, đơn vị không thu thập được các chứng từ, tài liệu liên quan nên không đủ căn cứ trích lập dự phòng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

Cơ quan công ty

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Cty CP thủy điện Hủa Na	367.436.733.225	313.638.573.737
BĐH dự án thủy điện Hủa Na	365.477.672.622	311.679.513.134
BĐH dự án NM nhiệt điện Thái Bình 2	3.187.959.460	3.187.959.460
Tổng công ty Sông Đà	2.318.667.150	2.318.667.150
Cty CP Sông Đà 5	101.492.838.409	
Cty TNHH MTV lọc hoá dầu Bình Sơn - BSR	1.053.004.196	
Cty điều hành DK Biển Đông - CN tập đoàn DK VN	84.715.916.967	114.134.493.991
Công ty CP Sông Đà 7.04	473.474.290	3.489.007.527
	14.430.315.659	15.955.545.122
	1.707.557.679	3.920.502.473

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú

Phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty CP đầu tư PACIFIC	11.886.263.600	11.886.263.600
BĐH dự án thủy điện Sơn La	21.790.551.845	26.414.183.085
Công ty CP Sông Đà 8	26.975.443.233	26.975.443.233
XN xây lắp & XVLXD số 1- Sico	2.507.729.887	2.507.729.887
Công ty CP đầu tư PT đô thị và KCN Sông Đà	3.840.925.954	3.840.925.954
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.351.814.105	8.351.814.105
Công ty CP TC cơ giới và lắp máy dầu khí	5.323.419.476	5.323.419.476
Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	4.239.067.965	8.946.149.670
Công ty CP đầu tư xây lắp Dầu Khí Sài Gòn	1.966.032.834	1.966.032.834
Cty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	6.289.256.680	6.339.256.680
Cty CP kỹ thuật SEEN	3.176.541.957	3.176.541.957
Công ty cổ phần Sông Đà 4	1.974.697.814	3.532.532.414
TCT ĐTXD và TM Anh Phát - Cty CP	21.635.356.145	24.495.809.205
Cty TNHH XD đầu tư Mekong	4.000.000.000	
Đối tượng khác	32.140.837.317	34.917.235.311
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.959.060.603
3.2 Trả trước cho người bán	35.278.242.840	35.511.324.275
<i>Cơ quan công ty</i>	34.503.242.840	34.706.324.275
BĐH dự án thủy điện Lai Châu		
FMC TECHNOLOGIES SA	-	
Cty CP đầu tư PT đô thị & KCN Sông Đà	1.874.990.457	1.874.990.457
Cty CP kỹ thuật SEEN	25.500.000.000	25.500.000.000
Đối tượng khác	7.128.252.383	7.331.333.818
Chi nhánh HCM	775.000.000	805.000.000
Cty CP đầu tư bê tông CN cao	500.000.000	500.000.000
TT PT quỹ đất Nhơn Trạch	100.000.000	100.000.000
Cty TNHH cơ khí Minh Liêm	175.000.000	175.000.000
Đối tượng khác		30.000.000
3.3 Phải thu nội bộ	17.558.861.926	17.514.861.926
- <i>Cơ quan công ty</i>	17.558.861.926	17.514.861.926
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	22.365.122.494	15.985.117.778
a. Phải thu khác	9.273.364.396	2.897.225.071
- <i>Cơ quan công ty</i>	9.267.643.022	2.891.503.697
Phùng Xuân Nam	881.174.137	881.174.137
Đỗ Duy Điền	269.555.235	269.555.235
TCT ĐTXD và TM Anh Phát - Cty CP	7.076.574.335	
Đối tượng khác	1.040.339.315	1.740.774.325
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.721.374	5.721.374
Phải thu CBCNV	5.721.374	5.721.374
b. Phải thu người lao động	7.602.040.322	7.598.174.931
- <i>Cơ quan công ty</i>	7.541.040.322	7.477.174.931
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	61.000.000	121.000.000
c. Ký cược, ký quỹ	5.489.717.776	5.489.717.776
3.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(656.393.395)	(656.393.395)
Cộng	441.982.567.090	381.993.484.321
4. Hàng tồn kho	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015

- Nguyên liệu, vật liệu	166.490.683	166.490.683
- Công cụ dụng cụ	974.993.276	975.184.186
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.680.424.042	60.087.017.872
- Thành phẩm	1.402.003.320	3.200.950.258
- Hàng hóa	7.089.930.219	15.451.199.191
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(255.774.531)	(255.774.531)
Dự phòng tổn kho đá tại mỏ Phú Mãn	(255.774.531)	(255.774.531)
Cộng	101.058.067.009	79.625.067.659
5. Tài sản dở dang dài hạn	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
5.1 Xây dựng cơ bản dở dang	78.513.598.375	60.470.154.419
Khối cơ quan	59.087.001.208	41.370.171.121
- Mua sắm tài sản	500.000.000	500.000.000
- Xây dựng cơ bản	58.587.001.208	40.870.171.121
+ Mỏ đá núi Hang Làng	6.553.978.791	4.790.269.296
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn		42.255.318
+ HT khu CN 1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	51.242.763.063	35.247.387.153
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.426.597.167	19.099.983.298
+ CN Hồ Chí Minh: Khu dân cư Vĩnh Thanh	19.426.597.167	19.099.983.298
Cộng:	78.513.598.375	60.470.154.419

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	12.682.940.426	40.058.692.944	20.459.516.404	178.011.364	73.379.161.138
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		11.261.688.312			-
- Giảm khác (chuyển sang CCDC)					11.261.688.312
Số dư cuối kỳ	12.682.940.426	28.797.004.632	20.459.516.404	178.011.364	62.117.472.826
Giá trị hao mòn lũy kế.					
Số dư đầu năm	6.067.242.193	18.161.583.993	12.159.872.921	145.239.695	36.533.938.802
- Khấu hao trong năm	313.023.893	2.321.729.124	1.274.246.682	3.709.998	3.912.709.697
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		6.452.008.970			-
- Giảm khác (chuyển sang CCDC)					6.452.008.970
Số dư cuối kỳ	6.380.266.086	14.031.304.147	13.434.119.603	148.949.693	33.994.639.529
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm (01/01/2015)	6.615.698.233	21.897.108.951	8.299.643.483	32.771.669	36.845.222.336
- Tại ngày cuối kỳ (30/6/2015)	6.302.674.340	14.765.700.485	7.025.396.801	29.061.671	28.122.833.297

*) Giá trị TSCĐ đảm bảo dùng để thế chấp tại Ngân hàng là 7.256.801.124đ

*) Giá trị TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.016.998.736đ.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm		
2. Số tăng trong kỳ	70.000.000	70.000.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác		
3. Số giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	70.000.000	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm		
2. Số tăng trong năm	66.111.096	66.111.096
- Khấu hao trong năm	3.888.904	3.888.904
- Tăng khác	3.888.904	3.888.904
3. Số giảm trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	70.000.000	70.000.000
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ (01/01/2015)		
2. Tại ngày cuối kỳ (30/06/2015)	3.888.904	3.888.904
	-	-

8. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Cơ quan công ty	4.230.417.249	8.922.614.995
CP dự án NM nhiệt điện Thái Bình	4.174.883.298	8.867.081.044
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	37.006.914	726.800.797
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng		3.053.980.000
Đối tượng khác	1.213.792.064	2.019.573.789
- Chi nhánh HCM	2.924.084.320	3.066.726.458
	55.533.951	55.533.951

b Chi phí trả trước dài hạn

- Cơ quan công ty	23.199.643.952	23.323.899.832
Tiền thuê đất khu Ba La	23.194.927.973	23.319.183.853
Chi phí Kinh doanh cát vàng Sông Lô		125.130.455
Chi phí chờ phân bổ	-	-
Mỏ đá và trạm nghiền	-	-
- Chi nhánh HCM	23.194.927.973	23.194.053.398
	4.715.979	4.715.979

Cộng

27.430.061.201 32.246.514.827

*) Do Mỏ đá và trạm nghiền đang tạm dừng hoạt động và đơn vị đang có kế hoạch chuyển nhượng lại nên đơn vị không phân bổ vào chi phí trong kỳ.

9. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
216.643.798.394	175.711.228.779

+ NHĐT & PT VN - CN Hà Tây	157.174.079.947	112.629.081.805
Vay bằng VND		
Vay bằng USD	157.174.079.947	112.629.081.805
+ NH TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	54.000.000.000	55.290.455.303
Vay bằng VND		
Vay bằng USD	54.000.000.000	55.290.455.303
+ NHĐT & PT VN - CN Cầu Giấy	4.745.358.007	7.791.691.671
Vay bằng VND	4.745.358.007	7.791.691.671
+ NH Vietinbank	724.360.440	-
Vay bằng VND	724.360.440	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50.557.574.503	36.145.691.511
Vay dài hạn	30.920.000.000	14.440.117.008
Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hà Tây	30.920.000.000	14.440.117.008
Nợ dài hạn	19.637.574.503	21.705.574.503
- Thu tiền góp vốn	19.637.574.503	21.705.574.503
+ Cty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	720.000.000	720.000.000
+ Cty thủy điện Đăcbla	110.800.000	110.800.000
+ Cty CP IDICO Nam Định	205.000.000	-
+ Cty CP bê tông CN cao - Sopewaco	8.700.000.000	8.700.000.000
+ Cty PVB	-	205.000.000
+ Huy động vốn dự án Nghi Sơn	-	2.068.000.000
+ Công ty CP thủy điện Đăcktih	9.901.774.503	9.901.774.503
Cộng	267.201.372.897	211.856.920.290

10. Phải trả người bán

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Cơ quan công ty	267.727.977.901	180.867.609.260
Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng Sản Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000
Cty CP xây dựng & tư vấn Sông Đà Việt Nam	309.392.803	1.013.093.710
Cty CP TC cơ giới và lắp máy Dầu Khí - PVC ME	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty TNHH Thành Tiến	25.247.428.018	29.145.195.977
Công ty thương mại Lợi Thắng	467.136.501	630.614.501
Cty TNHH thương mại ELIMO	810.129.959	4.334.102.061
Cty CP Sông Đà Cao Cường	3.089.978.332	7.396.286.962
Cty CP dịch vụ kỹ thuật Năng Lượng	5.721.056.790	9.359.559.170
Cty CP phụ gia bê tông Phả Lại	2.426.028.491	4.227.153.689
Cty cổ phần Bắc Sơn	5.012.499.448	8.655.421.705
Cty TNHH ĐT & PT CN Việt Nam	6.275.174.108	-
DNTN Huyền An	36.289.472.395	36.256.989.696
Cty CP đầu tư & KD XNK Vạn Thuận	-	-
Cty CP ĐTXD & PT giáo dục Hòa Bình	-	-
Cty CP tư vấn XD&TM Thủ Đô	318.235.054	366.952.066
Cty CP XL&VLXD Dầu khí Sông Hồng	729.713.416	729.713.416
Cty CP ĐT PT XD & TM Thăng Long	1.017.359.383	2.617.359.383
Cty CP đầu tư & PT công nghệ Lam Phương	-	900.865.000
Cty CP Đầu tư XD 702	1.042.407.942	1.331.040.422
Total Oil - Pacific	25.201.537.670	19.441.975.884
DNTN Việt Hoàng	1.740.387.700	1.740.387.700

Cty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	1.738.587.500	2.338.587.500
Cty TNHH Thành Công Mai Lâm	6.417.441.568	
Cty TNHH TM vận tải Hoàng Ngọc Phát	2.645.234.600	
Cty CP giải pháp Công nghệ Trung Nguyên	4.191.622.160	
Cty TNHH TM và DV Hồng Tiên	6.239.583.237	5.298.625.613
CTy TNHH Song Toàn	-	226.919.165
Cty XD và vận tải Hòa Bình (CN cty VT thủy..)	1.297.701.280	1.497.701.280
Cty cổ phần xăng dầu Thụy Dương	882.933.235	1.821.199.315
Cty CP EUROWINDOW (cửa sổ nhựa Châu Âu- cũ)	728.611.324	1.594.081.160
Công ty TNHH Sơn Long	2.459.777.785	
Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	12.685.004.600	
Huundai Corporation	92.638.756.392	
Đối tượng khác	15.877.118.174	35.716.115.849
Chi nhánh HCM	768.016.296	1.249.294.296
Cộng	268.495.994.197	182.116.903.556

11. Người mua trả tiền trước

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Cơ quan công ty	67.009.073.246	50.050.466.367
Tiền xây thô Nam An Khánh	2.985.302.921	6.775.629.252
Cty CP TC cơ giới và lắp máy Dầu Khí - PVC ME	1.009.800.000	1.009.800.000
Cty CP thiết bị nội ngoại thất Dầu Khí	100.000.000	100.000.000
BDH dự án NM xi măng Hạ Long	495.000.000	495.000.000
Cty CP Xây lắp Dầu Khí Hà Nội	20.044.713.000	20.044.713.000
BDH dự án thủy điện Lai Châu	5.826.030.000	
TCT Dung dịch khoan và hoá phẩm Dầu khí	748.555.740	748.555.740
Ban ĐH DA TĐ Sơn La - TU hợp đồng	3.811.055.000	3.811.055.000
BDH dự án nhiệt điện Thái Bình	21.573.353.320	
BDH DA Thủy điện Huội Quảng	1.786.308.611	8.420.750.375
Đối tượng khác	8.628.954.654	8.644.963.000
Chi nhánh HCM	500.000.000	500.000.000
Cty CP ĐT&XL dầu khí Sài Gòn (PVC SG)	-	
Cty TNHH DV TMSX xây dựng Đông Mê Koong	500.000.000	500.000.000
Cộng	67.509.073.246	50.550.466.367

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Thuế GTGT phải nộp	3.618.951.197	6.584.757.405
Thuế TNDN	2.007.746.336	3.740.047.856
Thuế thu nhập cá nhân	105.305.827	235.336.968
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.428.500	43.428.500
Thuế tài nguyên	36.512.848	105.902.424
Các loại thuế khác	383.917.260	859.164.715
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.304.391	36.510.737
Cộng	6.210.166.359	11.605.148.605

13 Chi phí phải trả

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
a Chi phí phải trả ngắn hạn	36.261.425.014	57.738.921.634
- Cơ quan công ty	36.261.425.014	57.738.921.634

Phải trả tiền đất khu Nam An Khánh	28.823.325.583	28.823.325.583
+ Giá trị lô đất TT6 Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
+ CP kiểm toán, thẩm tra phê duyệt Qtoán vốn, CPBH	222.912.193	222.912.193
Phải trả các dự án xây dựng	3.961.426.730	3.565.549.968
Phải trả các dự án thương mại	2.608.988.200	9.601.532.903
Phải trả công trình đường tránh Sơn La	85.510.377	15.246.201.919
Chi phí phải trả khác	782.174.124	502.311.261
- Chi nhánh HCM	-	-

b Chi phí phải trả dài hạn

Cộng	36.261.425.014	57.738.921.634
-------------	-----------------------	-----------------------

14. Phải trả khác

Số 30/06/2015 Số 01/01/2015

a. Ngắn hạn:

13.493.247.667 11.691.259.929

- Cơ quan công ty

12.013.600.407 10.211.612.669

Bảo hiểm xã hội

297.275.778 777.062.149

Bảo hiểm y tế

189.936.267 269.583.319

Bảo hiểm thất nghiệp

71.013.770 145.089.429

Kinh phí công đoàn

- -

Phải trả phải nộp khác

11.455.374.592 9.019.877.772

- Chi nhánh HCM

1.479.647.260 1.479.647.260

Kinh phí công đoàn

- -

Phải trả phải nộp khác

1.479.647.260 1.479.647.260

b. Dài hạn

Cộng	13.493.247.667	11.691.259.929
-------------	-----------------------	-----------------------

15. Doanh thu chưa thực hiện

Số 30/06/2015 Số 01/01/2015

a. Ngắn hạn:

16.404.516.927 3.509.851.682

Cho thuê đất dự án Nghi Sơn

16.404.516.927 3.509.851.682

b. Dài hạn:

2.961.947.260 4.121.538.132

Cho thuê đất dự án Nghi Sơn

2.961.947.260 4.121.538.132

Cộng:	19.366.464.187	7.631.389.814
--------------	-----------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú
Phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kế thúc ngày 30/06/2015

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043		213.538.854	7.871.062.638	151.851.722.035
- Tăng vốn trong năm trước	-			1.133.167.243			1.133.167.243
- Lãi trong năm trước						7.806.905.457	7.806.905.457
- Tăng khác							-
- Chi trả cổ tức cho các CĐ						5.557.236.000	5.557.236.000
- Phân phối các quỹ						2.313.826.638	2.313.826.638
- Giảm khác							-
2. Số dư cuối năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043	1.133.167.243	213.538.854	7.806.905.457	152.920.732.097
3. Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043	1.133.167.243	213.538.854	7.806.905.457	152.920.732.097
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm						3.566.484.392	3.566.484.392
- Tăng khác						251.668.663	251.668.663
- Giảm vốn trong năm nay						6.834.005.486	6.834.005.486
- Lỗ trong năm							-
- Giảm khác							-
4. Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043	1.133.167.243	213.538.854	4.791.053.026	149.904.879.666

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Vốn đầu tư của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ này	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ này	-	-
Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.114.472	11.114.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
E. Các quỹ doanh nghiệp	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	7.209.778.043	7.209.778.043
Quỹ dự phòng tài chính	1.384.835.906	1.133.167.243

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: ĐỒNG)

17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
	353.682.521.587	212.813.944.697
Doanh thu bán hàng	328.194.430.379	194.550.544.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.141.586.268	3.400.143.535
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.346.504.940	14.863.256.829
Doanh thu khác	-	-
Cộng	353.682.521.587	212.813.944.697

18. Các khoản giảm trừ doanh thu:	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
+ Hàng bán bị trả lại	-	-

+ Giảm giá hàng bán	1.223.974.407	63.592.875
Cộng	1.223.974.407	63.592.875
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng	328.194.430.379	194.550.544.333
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.141.586.268	3.400.143.535
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	18.122.530.533	14.799.663.954
	352.458.547.180	212.750.351.822
20. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Giá vốn hàng bán	301.605.094.767	161.278.990.347
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.101.484.665	3.189.245.311
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.484.521.704	13.440.940.595
Cộng	324.191.101.136	177.909.176.253
21. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.487.286	69.316.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.074.840	180.530.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		62.694.083
Giá bán cổ phiếu đầu tư	62.530.290	28.893.600
Cộng	333.092.416	341.434.658
22. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lãi vay phải trả ngân hàng	8.775.924.065	12.829.387.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.359.629.411	215.584.399
Chi phí tài chính khác	34.673.067	77.850.248
Hoàn nhập dự phòng ĐTTC		424.333.421
Cộng	10.170.226.543	12.698.488.545
23. Thu nhập khác	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	5.454.545.455	24.750.000.002
Thu nhập khác	292.153.253	203.810.827
Cộng	5.746.698.708	24.953.810.829
24. Chi phí khác	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.809.679.342	31.452.951.843
Chi phí khác	8.156.127	11.424.546
Cộng	4.817.835.469	31.464.376.389
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	992.075.771	1.037.745.724
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.558.560.163	4.670.423.703
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
+ Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2. Thu nhập không chịu thuế TNDN	126.074.840	180.530.000
3. Chi phí không hợp lý, hợp lệ loại khỏi chi phí tính thuế TNDN	76.950.000	227.132.317
4. Chuyển lỗ năm trước của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		
5. Lợi nhuận kế toán chịu thuế của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.509.435.323	4.717.026.020
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	992.075.771	1.037.745.724
7. Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
8. Tổng chi phí thuế TNDN	992.075.771	1.037.745.724

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.244.658.000	17.587.196.000
Chi phí nhân công	2.048.458.162	47.270.000
Chi phí sử dụng máy thi công	11.985.241.250	718.697.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.672.650.083	2.815.444.234
Chi phí khác	1.823.982.507	258.462.444
Cộng	48.774.990.002	21.427.070.098

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (MS 01)	374.825.513.728
- Thu nợ cũ	213.089.702.890
- Thu tiền bán hàng trong năm	161.735.810.838
b. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS02)	69.413.504.144
- Trả cho người cung cấp hàng hóa	59.500.854.500

- Trả cho người cung cấp dịch vụ	9.912.649.644
c. Tiền chi trả lãi vay (MS04)	9.953.123.870
- Tổng lãi vay phải trả	9.953.123.870
- Số đã trả	9.953.123.870
- Số còn phải trả	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	74.171.590.606	74.171.590.606
- Các khoản tương đương tiền		-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.540.669.740	24.540.669.740
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	389.801.855.719	389.801.855.719

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	267.201.372.897
- Phải trả người bán	268.495.994.197

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	268.495.994.197		268.495.994.197
- Vay và nợ ngắn hạn	216.643.798.394		216.643.798.394
- Vay và nợ dài hạn		50.557.574.503	50.557.574.503

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.
- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty

Nội dung nghiệp vụ

Giá trị giao dịch

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Công ty con

Đầu tư vào công ty con

33.626.484.267

2.3 Công nợ giữa Công ty mẹ và Công ty con

Quan hệ với Công ty

Số 30/06/2015

Số 01/01/2015

* Phải thu nội bộ

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Công ty con

17.514.861.926

17.514.861.926

Cho vay vốn cố định

17.514.861.926

17.514.861.926

Cho vay vốn lưu động

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

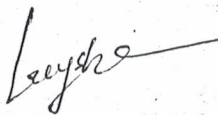
Chỉ tiêu	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,72%	23,31%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,28%	76,69%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,95%	78,49%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,05%	21,51%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,220	1,271
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,023	1,040
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,862	0,070
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,28%	2,20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,00%	1,71%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,55%	0,68%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,43%	0,53%

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Lê Trần T.T Chinh





Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn